TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 4 -2023
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình
2. Bà Huỳnh Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa*:* Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 65/2023/TLST-HN&GĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2023, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 71, đường số 38, tổ 5, thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Hoàng B, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 71, đường số 38, tổ 5, thôn 4, xã S, huyện Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Bà và ông Hoàng B tự kết nguyện kết hôn với nhau năm 1988, có đăng ký kết hôn tại

UBND xã S, quá trình chung sống với ông B, bà bị ông B đánh đập nhiều lần, nên bà bỏ nhà đi nhiều lần và quay về nuôi con. Nhưng đến năm 2011 do mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo đài nhiều năm nên ông bà ly thân, không còn ăn chung, ngủ chung, nhưng do vẫn ở chung một nhà nên hai người vẫn cải nhau. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông Hoàng B được nữa, bà yêu cầu ly hôn ông B.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản không hòa giải được, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Hoàng B trình bày: Ông và bà M tự nguyện kết hôn năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S. Quá trình chung sống thì ông thừa nhận có đánh đập bà M nhiều lần vì bà M có tính hay đi nói xấu ông, bà có nhiều hành vi cư xử sai trái. Đến năm 2011 ông và bà M ly thân cho đến nay không còn ăn chung, ngủ chung với nhau nữa. Tại phiên tòa ông không đồng ý ly hôn với bà M vì ông ông cho rằng bà M sẽ đi bêu rếu rằng ông xấu xa nên bà ly hôn với ông hơn nữa cha của ông đã trên 90 tuổi sẽ buồn khi biết ông ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp.

Tóa án đã tổ chức các phiên hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng không thành.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng pháp luật.
- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật
- Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.
- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Đ đã thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn.

[3] Nội dung vụ án:

[a] Về hôn nhân: Ông Hoàng B và bà Phạm Thị M tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông B thường xuyên đán đập bà M, ông bà đã ly thân với nhau từ năm 2011 đến nay đã hơn 10 năm, không có khả năng hàn gắn. Xét thấy cuộc hôn nhân này đã mâu thuẫn thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn. Tuy ông B không đồng ý ly hôn với bà M nhưng lý do ông đưa ra không chính đáng. Mặt khác qua xét hỏi thấy rằng ông Hoàng B cũng không còn tình cảm với bà M nữa. Bà M thì một mực yêu cầu ly hôn ông B. Xét thấy, cuộc hôn nhân này đã mâu thuẫn thật sự trầm trọng, nên chấp nhận yêu cầu của bà M xử cho bà ly hôn ông B là phù hợp.

[b] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không cần xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà M là người yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị M ly hôn ông Hoàng B
- Về con chung, tài sản và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp.

2. Về án phí DSST:

Bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000

đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh B theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014843, ngày 23 tháng 2 năm 2023. Bà M đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (17/4/2023), để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Đ;*
- *CC THADS huyện Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA, QĐ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Phúc Thị Thu Hà